

QUẬN HẢI AN (8.4)

ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Văn Cao	I	Địa phận quận Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	20,000	10,000	8,000	6,000	10,000	5,000	4,000	3,000
2	Lê Hồng Phong	I	Nguyễn Bình Khiêm	Ngã 4 Ngô Gia Tự	16,000				8,000			
			Ngã 4 Ngô Gia Tự	Công Sân bay Cát Bi	12,000				6,000			
3	Ngô Gia Tự	I	Đường Lạch Tray	Đường Nguyễn Văn Hới	12,000	7,200	6,000	4,800	6,000	3,600	3,000	2,400
			Nguyễn Văn Hới	Lê Hồng Phong	8,000	5,200	4,480	3,200	4,000	2,600	2,240	1,600
			Lê Hồng Phong	Công Sân bay Cát Bi cũ	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
			Công Sân bay Cát Bi cũ	Hết chợ Nam Hải	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
			Hết chợ Nam Hải	Bãi rác Trảng Cát	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
4	Nguyễn Bình Khiêm	I	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Đình Vũ	11,000	6,600	5,500	4,400	5,500	3,300	2,750	2,200
5	Nguyễn Bình Khiêm kéo dài	I	Ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm (đi Đình Vũ)	Hết địa phận 128 Hải quân	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
			Hết đại phận 128 Hải Quân	Đập Đình Vũ	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
			Đập Đình Vũ	Phà Đình Vũ	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
6	Cát Bi	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,480	3,200	4,000	2,600	2,240	1,600
7	Đồng Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
8	An Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
9	Lý Hồng Nhật	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
10	Nguyễn Văn Hới	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
<b>PHƯỜNG CÁT BI</b>												
11	Hào Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
12	Trần Văn Lan	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
13	Nguyễn Thị Thuận	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
14	Đoạn đường (Ngõ 76)	I	76 Ngô Gia Tự	Đường Cát Bi	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
<b>PHƯỜNG THÀNH TÔ</b>												
15	Đông An	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	Mạc Vĩnh Phúc	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
17	Đường 7/3	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
<b>PHƯỜNG ĐĂNG LÂM</b>												
18	Đoạn đường trực chính trong khu tái định cư Đăng Lâm	I	Số nhà 193 Văn Cao	Lối rẽ thứ 2 tay phải (số nhà 98 ngõ 193)	8,500	5,950	4,760	3,400	4,250	2,975	2,380	1,700
			Các đường nhánh trong khu vực rộng trên 5m	Nối với đường trực chính	6,000				3,000			
19	Các đường nhánh còn lại (trong khu tái định cư)	I			2,700				1,350			
20	Trung Lực	I	Ngã 3 Kiều Sơn đi UBND phường Đăng Lâm và đi vào khu Đình Kiều Sơn	Ngõ Gia Tự	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
21	Trung Hành	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
22	Đường trước cửa UBND phường Đăng Lâm	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
23	Kiều Sơn (TĐC đến ngõ 193 Văn Cao)	I	Ngã 3 Kiều Sơn	193 Văn Cao	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
24	Đông Trung Hành	I	Quán Nam	Đi lô 15 dự án Ngã 5-Sân bay Cát Bi	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
25	Tuyến đường rộng trên 22m đến 30m thuộc dự án Ngã 5 Sân bay Cát Bi và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8,500				4,250			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
26	Tuyến đường rộng từ 9m đến 22m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000				3,000			
27	Tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Thụ Trung	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700				1,350			
28	Đoạn đường (phường Đằng Lâm)	I	Đường nối với đường trước UBND phường	Qua khu dân cư Lục Hành	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
<b>PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 1</b>												
29	Đà Nẵng	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	6,000	10,000	5,000	4,000	3,000
30	Lê Thánh Tông	I	Giáp địa phận quận Ngô Quyền	Ngã 3 Chùa Vẽ	20,000	10,000	8,000	6,000	10,000	5,000	4,000	3,000
31	Chùa Vẽ	I	Từ ngã 3 Chùa Vẽ	Ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm	10,000	6,000	5,000	4,000	5,000	3,000	2,500	2,000
32	Phương Lưu	I	Chùa Vĩnh Khánh	Nguyễn Bình Khiêm	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
33	Phù Thượng Đoạn	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
34	Bùi Thị Từ Nhiên	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
35	Tuyến đường quy hoạch trong khu dân cư Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700				1,350			
36	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phương Lưu 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700				1,350			
37	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phương Lưu 2	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700				1,350			
38	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phú Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700				1,350			
39	Đường trong khu quy hoạch dân cư Thượng Đoạn	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700				1,350			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
40	Đường trong khu quy hoạch dân cư Thượng Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700				1,350			
41	Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
42	Phú Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
43	Vĩnh Lưu	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
44	Trục đường	I	Ngã 3 Vĩnh Lưu	Hết địa phận Trụ sở Cục Hải quan HP (ra đường Lê Hồng Phong)	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
<b>PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 2</b>												
45	Đông Hải	I	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Trắng Nam Hải	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
46	Kiều Hạ	I	Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
47	Hạ Đoạn	I	Giáp đường Đông Hải (trường THPT Đông Hải)	Đường đi Đình Vũ	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
48	Hạ Đoạn 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
49	Hạ Đoạn 3	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
50	Bình Kiêu 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
51	Đường HCR (Đường Đông Hải II)	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
52	Hạ Đoạn 2 (phường Đông Hải 2)	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
53	Hạ Đoạn 4 (phường Đông Hải 2)	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
54	Bình Kiêu 2 (phường Đông Hải 2)	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
55	Đường trục 68m (đường lối đi ra đảo Đình Vũ)	I	Công ty Z189	Nhà máy DAP	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
<b>PHƯỜNG ĐĂNG HẢI</b>												
55	Chợ Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
56	Lũng Bắc	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
57	Đằng Hải	I	Phố chợ Lũng	Cầu Lũng	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
			Cầu Lũng	Hết đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
58	Lũng Đông	I	Đường Ngô Gia Tự	Đường Hàng Tổng	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
59	Đoạn đường	I	THCS Đằng Hải	Cầu ông Nom	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
60	Hạ Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
61	Trục ngang Hạ Lũng	I	Nhà ông Sính	Vào Trung tâm hành chính quận qua miếu Góc đa đến hết đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
62	Đoạn đường	I	Sau chùa Bảo Phúc	Đường Nguyễn Bình Khiêm	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
63	Tuyến đường gom cầu vượt Đông Hải	I	Sau chùa Bảo Phúc	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
64	Trục ngang Hạ Lũng (phường Đằng Hải)	I	Nhà ông Sính	Đến hết Trung tâm Dạy nghề quận Hải An	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
65	Đoạn đường 25m trước cửa Công an quận	I	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đằng Hải	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
66	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên (Các trục đường ngang không có trong bảng giá) có mặt cắt từ 3-4m thuộc phường Đằng Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
<b>PHƯỜNG NAM HẢI</b>												
67	Hàng Tổng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
68	Nam Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
69	Từ Lương Xâm	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
70	Phố Nhà thờ Xâm Bò	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
71	Nam Hoà	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
72	Nam Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
73	Đông Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
74	Nam Thành	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
75	Nam Hùng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
76	Nam Hưng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
77	Đoạn đường (phường Nam Hải)	I	Giáp chợ Lương Xâm	Nhà thờ Xâm Bò	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
78	Đường liên phường	I	Đầu đường phường Nam Hải	Cuối đường Đằng Hải, Tràng Cát	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
<b>PHƯỜNG TRĂNG CÁT</b>												
79	Thành Tô	I	Đầu đường	Cuối đường	3,240	2,592	2,268	1,620	1,620	1,296	1,134	810
80	Tràng Cát	I	Đầu đường	Cuối đường	3,240	2,592	2,268	1,621	1,620	1,296	1,134	811
81	Cát Linh	I	Từ cổng đen 2 (giáp Ngô Gia Tự kéo dài)	đến Ngã 3 Chùa Đỉnh Vũ	3,240	2,592	2,268	1,622	1,620	1,296	1,134	811
82	Cát Vũ	I	Ngã 3 Thành Tô	Tân Vũ	2,520	2,016	1,764	1,260	1,260	1,008	882	630
83	Tân Vũ	I	Đầu đường	Cuối đường	2,520	2,016	1,764	1,260	1,260	1,008	882	630
84	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên (Các trục đường ngang không có trong bảng giá) có mặt cắt từ 6-8m thuộc phường Tràng Cát	I	Đầu đường	Cuối đường	2,520	2,016	1,764	1,260	1,260	1,008	882	630
85	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											